

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI
NĂM HỌC 2023 - 2024**

I. MÔN TOÁN

KHỐI 10

Câu 1.

- a. (1 điểm) Xét dấu tam thức bậc 2. (Cơ bản)
- b. (1 điểm) Giải phương trình chứa căn. (Cơ bản)
- c. (1 điểm) Bài toán ứng dụng thực tế bất phương trình bậc 2. (Cơ bản)

Câu 2.

- a. (1 điểm) Hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp. (Cơ bản)
- b. (1 điểm) Xác suất. (Nâng cao).
- c. (1 điểm) Khai triển nhị thức Newton. (Cơ bản)

Câu 3.

- a. (1 điểm) Toạ độ của vectơ. (Cơ bản)
- b. (1 điểm) Đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. (Cơ bản)

Câu 4.

- a. (1 điểm) Cho phương trình chính tắc elip hoặc hypebol. Tìm tiêu điểm, tiêu cự, đỉnh và độ dài các trục. (Cơ bản)
- b. (1 điểm) Viết phương trình đường tròn hoặc phương trình Elip (Nâng cao).

KHỐI 11

Câu 1:

- a) (1 điểm) Tìm tập xác định của hàm số chứa mũ hoặc logarit. (Cơ bản)
- b) (1 điểm) Giải phương trình mũ hoặc logarit. (Cơ bản)

Câu 2: (1 điểm) Các quy tắc tính xác suất. (Nâng cao)

Câu 3:

- a) (1 điểm) Tính đạo hàm của hàm số tại 1 điểm bằng định nghĩa. (Cơ bản)
- b) (1 điểm) Tính đạo hàm của hàm số bằng công thức. (Cơ bản)
- c) (1 điểm) Viết phương trình tiếp tuyến. (Cơ bản)

Câu 4: Cho hình chóp hoặc hình lăng trụ.

- a) (1 điểm) Tính thể tích. (Cơ bản)
- b) (1 điểm) Tính góc. (Cơ bản)
- c) (1 điểm) Tính khoảng cách từ 1 điểm đến 1 mặt phẳng. (Cơ bản)
- d) (1 điểm) Tính khoảng cách giữa hai đường chéo nhau. (Nâng cao)

II. MÔN NGỮ VĂN

KHỐI 11

Stt	Nội dung kiến thức (Tên chương/bài/chủ đề)	Đơn vị kiến thức (vấn đề/dạng bài tập cần lưu ý)	Yêu cầu kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số lượng câu theo mức độ								Ghi chú	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL		
1	Phần 1: Đọc (6 điểm) 6 câu tự luận	-Các văn bản ngoài chương trình cùng thể loại với văn bản đã học -Các câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt của bài học theo chủ đề: “Cái tôi – thế giới độc đáo”, SGK Ngữ văn 11, tập 2 bộ Chân trời sáng tạo	1/Nhận biết: Nhận biết thể thơ, phương thức biểu đạt, chủ đề, đề tài 2/Thông hiểu: Hiểu và chỉ ra được nội dung; các biện pháp nghệ thuật và tác dụng; ý nghĩa biểu tượng của từ ngữ, hình ảnh 3/Vận dụng: Phân tích được mối liên hệ của một số yếu tố trong bài thơ như từ ngữ, hình ảnh.		2								
						2							
									1				

III. MÔN TIẾNG ANH

KHỐI 10

- ❖ Từ vựng, dạng của từ (Word forms), giới từ, đoạn văn : Unit 7 + 8 (từ lesson A → lesson F)
- ❖ Ngữ pháp: Các thì (HTĐ, HTTD, QKĐ, QKTD, QKHT, HTHT, TLĐ, TLG) và dạng của động từ, Câu điều kiện loại 1,2 (if, unless), mệnh đề quan hệ, tường thuật (câu kể), bị động.
- Viết lại câu :
 - Tường thuật (câu kể)
 - Biến đổi thì
 - Bị động (HTĐ, HTTD, QKĐ, QKHT, MODAL VERBS)

KHỐI 11

- ❖ Từ vựng, dạng của từ (Word forms), giới từ, đoạn văn : Unit 7 + 8 (từ lesson A → lesson F)
- ❖ Ngữ pháp: Các thì và dạng của động từ, Câu điều kiện loại 1, 2, 3 (if, unless), rút gọn mệnh đề quan hệ, bị động.
- Viết lại câu :
 - Câu điều kiện
 - Rút gọn MĐQH
 - Bị động

IV. MÔN TIN HỌC

KHỐI 10

- Lệnh rẽ nhánh if
- Lệnh lặp for
- Lệnh lặp while
- Kiểu danh sách và thao tác xử lý kiểu danh sách
- Kiểu chuỗi ký tự và thao tác xử lý chuỗi ký tự
- Hàm trong Python

KHỐI 11

- Truy vấn CSDL có cấu trúc SQL
- Bảo mật và an toàn hệ CSDL
- Công việc quản trị hệ CSDL
- Xử lý ảnh

V. MÔN HOÁ

KHỐI 10

1. Tốc độ phản ứng hóa học:
 - Phương trình tốc độ và hằng số tốc độ.
 - Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng
2. Nguyên tố halogen – Nhóm VIIA:
 - Tính chất vật lý và tính chất hóa học nhóm VIIA
 - Hydrogen halide và một số ứng dụng của ion halide

KHỐI 11

1. Dẫn xuất halogen – Alcohol – Phenol:
 - Dẫn xuất halogen
 - Alcohol
 - Phenol
2. Hợp chất carbonyl– Axit carboxylic:
 - Aldehyde
 - Ketone

VI. MÔN SINH

KHỐI 10

- Bài 25. Sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật. (Bỏ phần III. Một số hình thức sinh sản ở vi sinh vật).
- Bài 29. Virus

KHỐI 11

BÀI 19. KHÁI QUÁT VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT

I. Khái niệm và dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển

1. Khái niệm.

- Sinh trưởng là quá trình tăng lên về kích thước và khối lượng cơ thể
- Phát triển là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kỳ sống của cá thể, bao gồm sự thay đổi về số lượng tế bào, cấu trúc, hình thái và trạng thái sinh lí

3. Các dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển là gì?

- Sinh trưởng: tăng số lượng, kích thước và khối lượng tế bào
- Phân hóa tế bào: quá trình các tế bào thay đổi cấu trúc và chuyên hóa chức năng
- Phát sinh hình thái cơ quan cơ thể:

II. Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển là gì?

Trong quá trình phát triển, các quá trình sinh trưởng, phân hóa tế bào và phát sinh hình thái cơ quan, cơ thể có quan hệ mật thiết với nhau, không tách rời và đan xen nhau

III. Vòng đời của sinh vật là gì?

1/ Vòng đời

a. Khái niệm:

- Vòng đời của sinh vật là khoảng thời gian tính từ khi cơ thể được sinh ra, lớn lên, phát triển thành cơ thể trưởng thành, sinh sản tạo ra các cá thể mới, già đi rồi chết.

b. Một số ứng dụng hiểu biết về vòng đời của sinh vật.

Đưa ra các biện pháp chăm sóc phù hợp với từng giai đoạn nhằm thu hiệu quả kinh tế cao nhất

Chăm sóc phù hợp cho từng giai đoạn nhằm thu hiệu quả kinh tế về động vật cao nhất

Đưa ra các biện pháp phòng chống, tiêu diệt động vật gây hại một cách hiệu quả.

2/ Tuổi thọ của sinh vật là gì?

a. Tuổi thọ

- Tuổi thọ của sinh vật là thời gian sống của một sinh vật
- Tuổi thọ của một loài sinh vật là thời gian sống trung bình của các cá thể trong loài.

b. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ con người :

- Yếu tố bên trong: là yếu tố di truyền
- Yếu tố bên ngoài:
 - + Chế độ ăn uống
 - + Tập thể dục, thể thao
 - + Lối sống lành mạnh, thái độ sống tích cực

+ Môi trường sống không bị ô nhiễm

Bài 24: KHÁI QUÁT VỀ SINH SẢN Ở SINH VẬT

1. Sinh sản là gì?

- Sinh sản là quá trình tạo ra cơ thể mới, đảm bảo sự phát triển liên tục của loài
- Sinh sản gồm 2 hình thức:
 - Sinh sản vô tính: là hình thức sinh sản tạo ra cơ thể mới với các đặc điểm giống cá thể ban đầu mà không có sự đóng góp vật chất di truyền của các cá thể khác.
 - Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản mà có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái tạo thành hợp tử, hợp tử phát triển thành cơ thể mới

2. Dấu hiệu đặc trưng của sinh sản

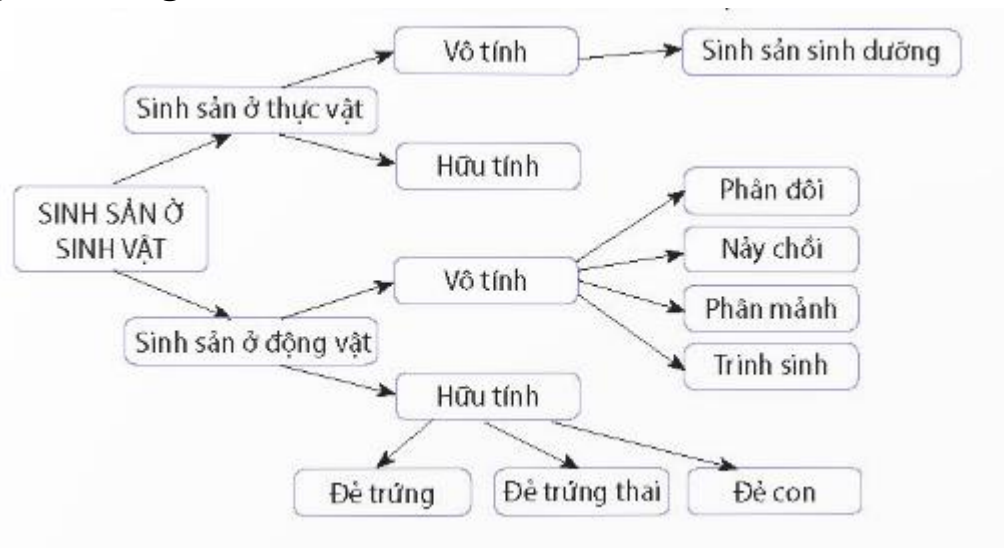
Bảng 24.1. Dấu hiệu đặc trưng của sinh sản

Sinh sản vô tính	Sinh sản hữu tính
- Vật chất di truyền của các cơ thể con giống nhau và giống với cơ thể mẹ. - Vật chất di truyền của cơ thể mẹ được truyền đạt nguyên vẹn cho cơ thể con qua cơ chế nguyên phân. - Sinh sản vô tính được điều hoà chủ yếu bởi hệ thống kiểm soát chu kì tế bào.	- Vật chất di truyền của các cơ thể con được tái tổ hợp từ hai nguồn khác nhau nên có sự sai khác. - Vật chất di truyền được truyền đạt từ thế hệ mẹ sang thế hệ con thông qua quá trình giảm phân, thụ tinh và nguyên phân. - Sinh sản hữu tính được điều hoà bởi các hormone.

3. Vai trò của sinh sản đối với sinh vật

- Tạo ra các thế hệ con cháu, đảm bảo cho loài tiếp tục tồn tại và phát triển
- Sinh sản vô tính nhanh chóng tạo ra các cá thể mới có bộ NST đặc trưng cho loài trong điều kiện sống môi trường ổn định, thuận lợi.
- Sinh sản hữu tính tạo ra các cá thể mới có bộ NST đặc trưng cho loài, đồng thời tạo ra các tổ hợp gen đa dạng, giúp sinh vật thích nghi với sự thay đổi của môi trường sống.

4. Sinh vật có những hình thức sinh sản



Bài 25: SINH SẢN Ở THỰC VẬT

I. Sinh sản vô tính

1. Hình thức sinh sản vô tính

- Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản mà cây con được tạo ra từ các bộ phận sinh dưỡng khác nhau của cây mẹ như củ, thân, rễ, lá,...
- Tạo ra cây con có bộ gene giống cây mẹ, đảm bảo cho thực vật duy trì được kiểu gene thích nghi với môi trường sống → phù hợp với môi trường ổn định và ít biến đổi
- Sinh sản bằng bào tử là hình thức sinh sản mà cơ thể mới được phát triển từ bào tử (n).

2. Các phương pháp nhân giống vô tính và ứng dụng trong thực tiễn là gì?

a. Giâm cành:

- Là kỹ thuật nhân giống sử dụng các đoạn cành bánh tẻ và các kỹ thuật nông học khác để tạo cây hoàn chỉnh
- Được ứng dụng để nhân giống nhiều loại cây trồng khác nhau: hoa hồng, mía, sắn,...
- Tạo số lượng lớn cây con có chất lượng đồng đều trong thời gian ngắn.

b. Chiết cành:

- Là kỹ thuật nhân giống mà cây con tạo được bằng cách thúc đẩy hình thành rễ từ vết khoanh vỏ một cành bánh tẻ trên cây mẹ.
- Chiết cành áp dụng phổ biến cho nhóm cây ăn quả thân gỗ như nhãn, vải, ổi, bưởi, cam,...

c. Ghép:

- Là phương pháp nhân giống sử dụng đoạn thân, cành (cành ghép) hoặc chồi (mắt ghép) của cây này ghép lên thân hay gốc của cây khác (gốc ghép) cùng loài hoặc có quan hệ gần gũi, giúp tổ hợp các đặc tính tốt của cành ghép, mắt ghép và gốc ghép vào cùng 1 cây
- Gốc ghép ít ảnh hưởng đến đặc điểm của cành/mắt ghép.

d. Nhân giống in vitro:

- Là phương pháp được thực hiện dựa trên công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật.
- Được ứng dụng rộng rãi ở nhiều loại cây khác nhau do hệ số nhân giống cao, có thể tiến hành quanh năm, cây giống tạo ra sạch bệnh và có thể bảo quản trong thời gian dài.
- Quy trình nhân giống: SGK

II. Sinh sản hữu tính

1. Cấu tạo chung của hoa

- Hoa là chồi sinh sản, cấu tạo gồm bộ phận bất thụ và hữu thụ, hoa dính vào thân cây qua cấu trúc đế hoa:
- Bộ phận sinh sản bao gồm nhị hoa và lá noãn hay còn gọi là nhụy. Trong đó:
 - + Nhị hoa gồm chỉ nhị mang bao phấn ở đầu tận cùng, bao phấn chứa các túi tiểu bào tử là cấu trúc sinh ra hạt phấn.
 - + Nhụy cấu trúc gồm 3 phần: núm nhụy, vòi nhụy và bầu nhụy.
- Hoa có thể là hoa đơn tính hoặc lưỡng tính

2. Quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật

a. Hình thành hạt phấn và túi phôi:

- Hình thành hạt phấn: bao phấn chứa các tế bào mẹ tiểu bào tử ($2n$), mỗi tế bào này tiến hành giảm phân hình thành 4 tế bào đơn bội (n), mỗi tế bào đơn bội sau đó nguyên phân hình thành nên một hạt phấn
- Hình thành túi phôi: TB mẹ đại bào tử ($2n$) giảm phân tạo 4 đại bào tử, 3 bào tử bị tiêu biến, 1 đại bào tử sống sót nguyên phân 3 lần tạo nên 8 tế bào. Lúc này túi bào tử gọi là túi phôi.

b. Thụ phấn và thụ tinh:

- *Quá trình thụ phấn:*

- + Thụ phấn là quá trình hạt phấn phát tán và rơi trên núm nhụy phù hợp.
- + Căn cứ trên nguồn gốc của hạt phấn và núm nhụy, người ta phân biệt 2 hình thức thụ phấn: tự thụ phấn (xảy ra trong 1 hoa hay giữa các hoa trên cùng 1 cây) và thụ phấn chéo (xảy ra giữa các hoa trên 2 cây khác nhau).

- *Quá trình thụ tinh:*

- + Thụ tinh là sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái hình thành nên hợp tử.
- + Trong quá trình thụ tinh, sau khi ống phấn sinh trưởng kéo dài theo vòi nhụy chạm tới túi phôi, xuyên qua lỗ noãn, sẽ giải phóng hai tinh tử (giao tử đực), một tinh tử kết hợp với trứng (giao tử cái) tạo nên hợp tử ($2n$), một tinh tử còn lại hợp nhất với tế bào lớn chứa hai nhân ở trung tâm túi phôi (nhân cực) hình thành nên nhân tam bội ($3n$).
- + Vì cả hai giao tử đều tham gia vào thụ tinh nên gọi là thụ tinh kép, hình thức này chỉ gặp ở thực vật hạt kín

c. Quá trình hình thành hạt và quả:

- + Quá trình hình thành hạt: sau thụ tinh, noãn chứa hợp tử ($2n$) và nhân tam bội ($3n$) sẽ phát triển thành hạt. Hợp tử phân chia liên tiếp nhiều lần để tạo ra các tế bào con, sau đó phân hóa hình thành nên cấu trúc của phôi, nhân tam bội cũng phân chia tạo nên khối tế bào giàu dinh dưỡng gọi là nội nhũ.
- + Quá trình hình thành quả: bầu nhụy sẽ phát triển thành quả, quả có vai trò bảo vệ và phát tán hạt.

VII. MÔN CÔNG NGHỆ (TRỒNG TRỌT)

KHỐI 10

BÀI 19: QUY TRÌNH TRỒNG TRỌT VÀ CƠ GIỚI HOÁ TRONG TRỒNG TRỌT

I- Quy trình trồng trọt

1. Khái niệm

- Quy trình trồng trọt là một chuỗi công việc được tiến hành theo một trình tự nhất định khi trồng trọt.

- Trong quy trình này, các biện pháp kỹ thuật được áp dụng phù hợp với từng loại cây trồng, trong từng khu vực sản xuất cụ thể nhằm mục đích, thu được hiệu quả kinh tế cao nhất cho người sản xuất.

2. Các bước cơ bản trong quy trình trồng trọt

- Bước 1: Làm đất, bón phân lót

+ Làm đất: gồm các công việc như cày, bừa, đập đất, lên luống, đào hố trồng cây,...

+ Bón phân lót: Bón phân lót là bón phân vào đất trước khi gieo trồng

- Bước 2: Gieo hạt, trồng cây con

+ Gieo hạt: Gieo hạt: Hạt giống được gieo trực tiếp trên đồng ruộng và nảy mầm thành cây con.

+ Trồng cây con: là biện pháp trồng cây con từ vườn ươm ra khu vực sản xuất.

- Bước 3: Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh

+ Chăm sóc cây trồng gồm các công việc như tưới nước, tiêu nước, bón phân, tạo tán, tỉa cành, tỉa, dặm cây,...

+ Phòng trừ sâu, bệnh là tập hợp nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế tối đa sâu, bệnh hại cây trồng, như: trừ sâu, bệnh hại cây trồng như vệ sinh đồng ruộng, sử dụng giống chống bệnh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng quy trình,

- Bước 4: Thu hoạch

Là sử dụng các dụng cụ, máy móc để thu hoạch sản phẩm đúng phương pháp, nhanh gọn, cẩn thận để đạt số lượng và chất lượng tốt.

II. Một số ứng dụng cơ giới hoá trong trồng trọt

1. Cơ giới hoá trong làm đất

- Cơ giới hoá trong làm đất được áp dụng hầu hết trong các khâu trong làm đất như cày, bừa, lên luống, đào hố,... Máy móc giúp rút ngắn thời gian làm đất, giải phóng sức lao động so với làm thủ công.

2. Cơ giới hoá trong gieo trồng

- Nhiều loại máy móc được áp dụng trong gieo trồng như máy gieo hạt, máy trồng cây con giúp giảm tối đa lượng giống, cây con, đảm bảo mật độ, mùa vụ và năng suất.

3. Cơ giới hoá trong chăm sóc và phòng trừ sâu, bệnh hại

- Áp dụng các biện pháp cơ giới trong quá trình chăm sóc và phòng trừ sâu, bệnh giúp giảm nguy hại trực tiếp cho sức khỏe người lao động; giảm chi phí nhân công, tiết kiệm nước tưới và phân bón.

4. Cơ giới hoá trong thu hoạch sản phẩm

- Giúp quá trình thu hoạch được nhanh hơn, giảm thiểu tổn thất trên đồng ruộng và tăng năng suất cây trồng.

BÀI 21: CHẾ BIẾN SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

I. Mục đích của việc chế biến sản phẩm trồng trọt

- Chế biến sản phẩm trồng trọt là quá trình công nghệ biến đổi sản phẩm trồng trọt thành thực phẩm hoặc các dạng sản phẩm khác, phù hợp với mục đích sử dụng và thị hiếu của người tiêu dùng.

- Mục đích:

- + Duy trì, nâng cao chất lượng, làm tăng giá trị cho sản phẩm trồng trọt.
- + Tạo ra các sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.
- + Tăng thời gian sử dụng của các sản phẩm trồng trọt và thuận lợi cho công tác bảo quản.
- + Nâng cao thu nhập cho người trồng trọt và phục vụ cho xuất khẩu.

II. Một số phương pháp chế biến thông thường

1. Sấy khô

Sau thu hoạch, một số loại rau, củ, quả... được chế biến bằng cách sấy khô tại lò sấy.....

2. Nghiền bột mịn hay tinh bột

Một số loại củ, hạt được nghiền thành bột mịn và làm tinh bột theo quy trình nhất định, như: tinh bột nghệ, tinh bột sắn, tinh bột gạo.....

3. Muối chua

Nhiều loại sản phẩm trồng trọt (rau, củ, quả) thường được muối chua nhờ hoạt động lên men của vi sinh vật.

BÀI 24: MỘT SỐ CÔNG NGHỆ CAO TRONG TRỒNG TRỌT

I. Công nghệ nhà kính

1. Khái niệm nhà kính

Là công trình thường có cạnh và mái làm bằng kính hoặc vật liệu tương tự, dùng để trồng cây, tránh tác động bất lợi của thời tiết, chủ động điều chỉnh điều kiện chăm sóc bằng công nghệ tiên tiến.

2. Một số mô hình nhà kính phổ biến

a. Nhà kính đơn giản

- Đặc điểm chung:

- + Vật liệu đơn giản
- + Tránh mưa, gió, nhiệt độ thấp
- + Thời gian: 5 đến 10 năm

- Ưu điểm:

- + Dễ thi công, tháo lắp
- + Dễ sử dụng
- + Chi phí thấp

- + Hiệu quả với khu vực khí hậu ôn hòa.

- Nhược điểm:

- + Khó điều chỉnh nhiệt độ mùa hè

- + Khó sử dụng với cây ăn quả

- + Kiểm soát sâu, bệnh ít hiệu quả

b. Nhà kính liên hoàn

- Đặc điểm:

- + Mái dùng nhựa PE hoặc kính thủy tinh

- + Áp dụng nhiều công nghệ canh tác

- + Thời gian phụ thuộc vật liệu làm mái

- Ưu điểm:

- + Chi phí phù hợp

- + Có thể mở rộng liên tục

- + Ngăn chặn sâu, bệnh hiệu quả

- Nhược điểm:

- + Thi công phức tạp

- + Khó điều chỉnh nhiệt độ mùa hè

c. Nhà kính hiện đại

- Đặc điểm:

- + Khung thép chịu lực lớn, mái kính chịu lực

- + Hệ thống tự động sử dụng tối đa

- + Thời gian: trên 15 năm

- Ưu điểm:

- + Chủ động điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm

- + Năng suất và chất lượng cao

- Nhược điểm:

- + Chi phí đắt

- + Quy trình nghiêm ngặt, nhân lực trình độ cao và kỉ luật

- + Khó áp dụng với vùng điều kiện kinh tế khó khăn.

II. Công nghệ tưới nước tự động, tiết kiệm

1. Khái niệm

Là công nghệ cung cấp nước tự động cho cây trồng hiệu quả nhất, bằng cách điều chỉnh lượng nước tưới và dạng tưới để tối ưu hóa việc sử dụng nước của cây.

2. Một số công nghệ tưới tự động

a. Tưới nhỏ giọt

- Là biện pháp tưới tiết kiệm nước và phân bón

- Biện pháp:

- + Nhỏ giọt từ từ vào rễ

- + Nhỏ lên bề mặt đất
- + Nhỏ trực tiếp lên vùng có rễ.

b. Tưới phun sương

Là cung cấp nước theo dạng hạt nhỏ đến siêu nhỏ

c. Tưới phun mưa

- Là tưới phun với hạt nước tương tự giọt nước mưa

VIII. MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

KHỐI 10

Câu 1. Tác hại của mìn và cách phòng tránh.

*** Tác hại**

- Mìn: Một loại vũ khí dùng uy lực của thuốc nổ, mảnh vỡ của vỏ mìn, chất cháy, chất độc hoá học và được bố trí sẵn nhằm phá hoại, sát thương đối tượng hoặc gây cản trở trong phạm vi tác dụng như: nhiễm độc, nhiễm xạ, hạn chế tầm nhìn,..

*** Một số biện pháp phòng, tránh**

- Phòng tránh mìn:

+ Không đến gần nơi bố trí mìn hoặc nghi ngờ có mìn.

+ Không đốt lửa trên vùng đất có nhiều mìn.

+ Không cưa, đục, tháo gỡ mìn.

+ Khi phát hiện mìn nhanh chóng báo cho Cơ quan chức năng biết để xử lý

Câu 2. Cách xưng hô, chào hỏi của Quân đội nhân dân Việt Nam

- Quân nhân gọi nhau bằng “Đồng chí” và xưng “Tôi”, sau tiếng Đồng chí có thể gọi tiếp cấp bậc, chức vụ, họ tên người mà mình định tiếp xúc. Đối với cấp trên có thể gọi là “Thủ trưởng”.

- Trong lúc nghỉ ngơi, quân nhân có thể xưng hô với nhau theo tập quán thông thường.

- Quân nhân phải chào khi gặp nhau. Cấp dưới phải chào cấp trên trước, người được chào phải chào đáp lễ.

Câu 3. Quy định trang phục quân đội nhân dân

- Trang phục quân đội nhân dân bao gồm các loại:

+ Trang phục dự lễ mùa hè

+ Trang phục thường dùng mùa hè

+ Trang phục dã chiến

+ Trang phục nghiệp vụ

Câu 4. Chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân

- Thực hiện nghiêm túc 5 lời thề danh dự, 10 điều kỉ luật Công an nhân dân Việt Nam, thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện theo 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Chấp hành nghiêm chỉnh sự lãnh đạo, chỉ đạo, chương trình, kế hoạch công tác, thực hiện đúng quy chế, quy trình làm việc, Điều lệnh Công an nhân dân, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

- Tích cực học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học.

- Giữ gìn đoàn kết, thực hiện tự phê bình và phê bình, trung thực, thẳng thắn, thương yêu, tôn trọng, giúp đỡ đồng chí, đồng đội cùng tiến bộ

- Nêu cao ý thức trách nhiệm vì nhân dân phục vụ, kính trọng, lễ phép với nhân dân, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Câu 5. Những điều cấm đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân

- Cấm đeo kính màu đen khi trực tiếp giải quyết công việc với người khác
- Cấm để tay vào túi quần hoặc túi áo khi làm nhiệm vụ
- Cấm nhuộm tóc khác màu đen; móng tay, móng chân không để dài và không sơn màu. Cán bộ, chiến sĩ nam không để tóc dài trùm tai, trùm gáy hay cắt tóc quá ngắn; không để râu, ria ở cằm, ở cổ và trên mặt
- Cấm uống rượu, bia và các chất có cồn trước, trong giờ làm việc,... Không uống rượu, bia say trong mọi trường hợp, mọi lúc, mọi nơi, không hút thuốc khi làm nhiệm vụ

Câu 6. Ý nghĩa động tác nghiêm

- + Để rèn luyện cho người học có tác phong nghiêm túc, tư thế hùng mạnh, khấn trương, đức tính bình tĩnh, nhẫn nại
- + Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, thống nhất và tập trung, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ được giao.
- + Đứng nghiêm là động tác cơ bản của đội ngũ từng người, làm cơ sở để thực hiện các động tác khác.

Câu 7. Phân tích động tác nghỉ

- **Ý nghĩa:** Để khi đứng trong đội hình đỡ mỏi mà vẫn giữ được tư thế, hàng ngũ nghiêm chỉnh và tập trung sự chú ý.
- **Khẩu lệnh:** "NGHI"
- **Động tác nghỉ hai chân mở rộng bằng vai:** áp dụng đối với thủy thủ khi đứng trên tàu và đối với tất cả các quân nhân khi tập thể dục, thể thao

Câu 8. Phân tích động tác quay bên phải

- **Ý nghĩa:** Để đổi hướng được chính xác, giữ được vị trí đứng, duy trì trật tự đội hình.
- **Khẩu lệnh:** "Bên phải – QUAY".
- **Động tác:**
 - + Cử động 1: Thân trên giữ ngay ngắn, hai đầu gối thẳng tự nhiên, lấy gót chân phải và mũi bàn chân trái làm trụ, kết hợp lực toàn thân quay người sang phải 90°, trọng lượng toàn thân dồn nhiều vào chân phải;
 - + Cử động 2: Đưa chân trái về tư thế đứng nghiêm.

Câu 9. Những điểm chú ý khi thực hiện động tác chào

- Khi đưa tay chào, đưa thẳng, không đưa vòng, năm ngón tay khép sát nhau (nhất là ngón cái và ngón út); bàn tay và cánh tay dưới thành một đường thẳng, động tác đưa tay lên, bỏ tay xuống phải nhanh, mạnh, dứt khoát và chuẩn xác
- Khi chào không nghiêng đầu, không cười đùa, liếc mắt hoặc nhìn đi nơi khác.
- Khi nhìn bên phải (trái) chào hoặc thay đổi hướng chào không xoay vai hoặc đưa tay theo vành mũ

- Khi mang găng tay vẫn chào bình thường (khi bắt tay mới bỏ găng tay ra).

Câu 10. Biện pháp cấp cứu và cách đề phòng tai nạn điện giật

- Biện pháp cấp cứu:

- + Nhanh chóng cách li nạn nhân khỏi nguồn điện
- + Nạn nhân không còn thở thì hô hấp nhân tạo
- + Khi nạn nhân thở được thì chuyển đến bệnh viện

- Biện pháp đề phòng

- + Bảo đảm an toàn các nguồn điện, chống cháy, nổ, rò rỉ, chập điện.
- + Không để trẻ em gần ổ cắm và công tắc điện

IX. MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ PHÁP LUẬT

KHỐI 10

1. Khái niệm pháp luật

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

2. Các đặc điểm của pháp luật

- Pháp luật có 3 đặc điểm:

+ **Tính quy phạm phổ biến:** Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, là khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi; được áp dụng nhiều lần, trong phạm vi hiệu lực mà nó tác động đến, với nhiều đối tượng.

+ **Tính bắt buộc chung:** Nhà nước ban hành pháp luật và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Mọi tổ chức, cá nhân đều phải thực hiện pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh.

+ **Tính xác định chặt chẽ về hình thức:** Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự và các quy tắc xử sự đó được chứa đựng trong những văn bản pháp luật. Hình thức pháp lý của các văn bản pháp luật do luật định.

3. Vai trò của pháp luật trong đời sống

- **Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội:** Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của Nhà nước nhằm ổn định trật tự, đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội; đồng thời là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Nhà nước.

- **Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình:** Pháp luật xác lập, ghi nhận các quyền của công dân trong các lĩnh vực đời sống xã hội; tạo cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Khái niệm thực hiện pháp luật

- Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

5. Các hình thức thực hiện pháp luật

- **Tuân theo pháp luật (*tuân thủ pháp luật*)** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không thực hiện những điều mà pháp luật cấm.

- **Thi hành pháp luật (*chấp hành pháp luật*)** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành các hoạt động mà pháp luật buộc phải làm.

- **Sử dụng pháp luật (*vận dụng pháp luật*)** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật cho phép.

- **Áp dụng pháp luật** là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền căn cứ vào quy định của pháp luật đề ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

*** Bài tập: Học sinh xem thêm phần luyện tập ở bài số 19 SGK GDKT-PL trang 132, 133.

X. MÔN LỊCH SỬ

KHỐI 10

- + Bài 15: Văn minh Đại Việt
- + Bài 16: Các dân tộc trên đất nước Việt Nam
- + Bài 17: Khởi đại đoàn kết dân tộc Việt Nam

KHỐI 11

- + Bài 8: Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XVIII)
- + Bài 10: Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)
- + Bài 11: Cuộc cải cách của Minh Mạng (nửa đầu TK XIX)

XI. MÔN ĐỊA LÝ

KHỐI 10

BÀI 25 (1 tiết)

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản, tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước.
- Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.
- Góp phần khai thác tốt về tự nhiên, kinh tế-xã hội.
- Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

2. Đặc điểm

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, diện tích mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản.
- Đối tượng sản xuất là cây trồng và vật nuôi.
- Có tính mùa vụ
- Chịu tác động của điều kiện tự nhiên
- Có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vị trí địa lý

- Ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất.
- Mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

2. Điều kiện tự nhiên

- Địa hình: ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất.
- Đất đai: ảnh hưởng đến cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi..
- Khí hậu: ảnh hưởng mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất...
- Nguồn nước: ảnh hưởng sự phân bố và quy mô của sản xuất.
- Sinh vật: cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và thức ăn cho chăn nuôi.

3. Kinh tế-xã hội

- Dân cư
- Nguồn lao động, trình độ người lao động, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ
- Cơ sở vật chất – kỹ thuật
- Tiến bộ khoa học – công nghệ

BÀI 26 (3 tiết)

ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

II. ĐỊA LÝ NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

- + Cung cấp nguồn lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội.
- + Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.
- + Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.
- + Đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm tác động của biến đổi khí hậu.

b. Đặc điểm

- Gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.
- Đối tượng sản xuất là rừng.
- Sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.
- Tiến hành trên quy mô rộng.
- Ứng dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật và công nghệ vào khai thác và bảo vệ rừng

2. Phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới

- Hiện nay, thế giới có khoảng 4,06 tỉ hecta rừng với tỉ lệ che phủ khoảng 31%.
- Diện tích rừng ngày càng suy giảm, đang đe dọa đến sự phát triển bền vững và môi trường toàn cầu.

BÀI 29 (1 tiết)

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

- Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động gồm: công nghiệp khai thác và chế biến.
- Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, chia thành: công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.

2. Vai trò

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Cung cấp tư liệu sản xuất và nguyên liệu, mặt hàng xuất khẩu.
- Giải quyết việc làm, cải thiện đời sống văn hóa, văn minh cho người dân.
- Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

3. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.
- Các cuộc cách mạng công nghiệp: thay đổi cơ cấu ngành và tổ chức sản xuất công nghiệp.
- Tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu
- Chú trọng đến bảo vệ môi trường.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

- Vị trí địa lý: ảnh hưởng đến sự lựa chọn và phân bố công nghiệp
- Điều kiện kinh tế-xã hội: giữ vai trò quyết định, gồm
 - + Dân cư và nguồn lao động
 - + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất-kỹ thuật
 - + Tiến bộ khoa học-công nghệ
 - + Nguồn vốn và thị trường
 - + Chính sách
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: ảnh hưởng cơ cấu, quy mô và phân bố ngành công nghiệp.

BÀI 30 (2 tiết)

ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

IV. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ-TIN HỌC

*** Vai trò:**

- Có vị trí then chốt trong nền kinh tế
- Sản phẩm của ngành trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Thúc đẩy sự xuất hiện nhiều ngành có hàm lượng khoa học-kĩ thuật cao
- Thay đổi cơ cấu và trình độ lao động trên thế giới.

*** Đặc điểm:**

- Ngành công nghiệp trẻ
- Sản phẩm khá đa dạng
- Yêu cầu nguồn lao động có trình độ cao
- Ít gây ô nhiễm môi trường.

*** Phân bố:**

- Phân bố ở các nước như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản ...

VI. Công nghiệp thực phẩm

*** Vai trò:**

- Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp, thủy sản.
- Nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp khác.
- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số nước.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

*** Đặc điểm:**

- Cơ cấu ngành đa dạng
- Vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh.
- Phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động, thị trường, nguồn nguyên liệu.

*** Phân bố:**

- Phát triển mạnh và phân bố rộng rãi trên thế giới.

XII. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

KHỐI 10

- Bóng chuyền: Phát bóng
- Bóng đá: Ném biên

KHỐI 11

- Bóng chuyền: Phát bóng
- Bóng đá: Sút cầu môn

XIII. MÔN VẬT LÝ

KHỐI 10

I. Lý thuyết

Câu 1: Cho biết định nghĩa và công thức thế năng động năng và cơ năng? Gọi tên và cho biết đơn vị các đại lượng trong công thức?

Một vật có khối lượng m ở độ cao h so với một vị trí làm gốc dự trữ một dạng năng lượng được gọi là thế năng trọng trường.

$$W_t = m \cdot g \cdot h$$

Động năng của một vật là năng lượng mà vật có được do chuyển động.

$$W_d = \frac{1}{2}mv^2$$

Cơ năng của một vật là tổng động năng và thế năng của nó. Khi vật chuyển động trong trường trọng lực thì cơ năng có dạng

$$W = W_d + W_t = \frac{1}{2}mv^2 + mgh$$

- h (m) là độ cao của vật so với gốc thế năng

- m (kg) là khối lượng của vật

- v (m/s) tốc độ của vật.

- g (m/s²) gia tốc trọng trường

Câu 2: Liên hệ giữa xung lượng của lực và độ biến thiên động lượng

Xung lượng của lực tác dụng lên vật trong một khoảng thời gian bằng độ biến thiên động lượng của vật trong khoảng thời gian đó.

$$\Delta \vec{p} = \vec{p}_2 - \vec{p}_1 = \vec{F} \cdot \Delta t$$

Câu 3: Trình bày nội dung và biểu thức của định luật Hooke?

Nội dung: Trong giới hạn đàn hồi, độ lớn lực đàn hồi của lò xo tỉ lệ thuận với độ biến dạng của lò xo

Biểu thức: $F_{dh} = k|\Delta \ell|$

II. Tự luận

DẠNG 1: ĐỘNG LƯỢNG

Câu 1: Một vật có khối lượng 800g tăng tốc từ 2m/s lên 10m/s nhờ lực kéo 0,5N theo phương ngang. Tìm độ biến thiên động lượng của vật và Δt .

Câu 2: Một vật có khối lượng 200g giảm tốc từ 12m/s xuống 2m/s trong thời gian 5s nhờ lực cản F_c . Tìm độ biến thiên động lượng của vật và F_c .

DẠNG 2: CÔNG CƠ HỌC

Câu 3: Một người kéo một hòm gỗ trượt trên sàn nhà bằng một dây có phương hợp với phương ngang một góc 60°. Lực tác dụng lên dây bằng 150 N. Công của lực đó khi trượt được 10m là bao nhiêu?

DẠNG 3: ĐỊNH LUẬT HOOK

Câu 4 : Một lò xo có độ cứng 20N/m , khi treo vật có khối lượng 100g thì lò xo dài 25cm . Tính chiều dài tự nhiên của lò xo.

DẠNG 4: ĐỘNG NĂNG – THẾ NĂNG- CƠ NĂNG

Câu 5: Vật $m = 200\text{ g}$ được thả rơi tự do từ độ cao 80 m . Lấy $g=10\text{m/s}^2$

- a) Tính động năng, thế năng, cơ năng lúc thả.
- b) Tìm vận tốc khi thế năng bằng động năng.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI
MÔN: VẬT LÝ - 11 (Năm học: 2023 – 2024)

A. LÝ THUYẾT

Câu 1: Nêu khái niệm tụ điện? Màng hình cảm ứng được sử dụng ngày càng phổ biến. Trong đó, màng hình cảm ứng điện dung (sử dụng tụ điện) hoạt động dựa vào khả năng nhường hoặc nhận điện tích của cơ thể con người khi có sự tiếp xúc với các thiết bị điện. Vậy, tụ điện là thiết bị có những đặc tính gì?

- Tụ điện là một hệ gồm hai vật dẫn đặt gần nhau và ngăn cách nhau bằng một lớp cách điện. Mỗi vật dẫn được gọi là một bản của tụ điện.

- Tụ điện có khả năng tích và phóng điện.

Câu 2: Đại lượng gì đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ điện ở một hiệu điện thế nhất định và nó được xác định như thế nào? Nêu đơn vị đo của đại lượng này?

- Điện dung của tụ điện là đại lượng đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ, kí hiệu là C và được xác định bởi:

$$C = \frac{Q}{U}$$

- Trong hệ SI, điện dung có đơn vị là fara (F).

Câu 3: Nêu khái niệm dòng điện. Chiều dòng điện được quy ước như thế nào?

- Dòng điện là dòng dịch chuyển có hướng của các điện tích.

- Chiều dòng điện được quy ước là chiều dịch chuyển có hướng của các điện tích dương (ngược với chiều dịch chuyển có hướng của các điện tích âm).

Câu 4: Đại lượng gì đặc trưng cho tác dụng mạnh hay yếu của dòng điện và nó được xác định như thế nào? Cho biết ý nghĩa của thông số mA.h ghi trên pin, acquy và sạc dự phòng.

- Đại lượng vật lý đặc trưng cho tác dụng mạnh hay yếu của dòng điện gọi là cường độ dòng điện, được xác định bằng điện lượng dịch chuyển qua tiết diện thẳng S trong một đơn vị thời gian.

$$I = \frac{\Delta q}{\Delta t}$$

- Thông số mA.h ghi trên pin, acquy và sạc dự phòng cho biết khả năng chứa điện của những thiết bị đó.

Câu 5: Nêu khái niệm điện trở? Viết công thức xác định điện trở của một đoạn dây kim loại hình trụ chiều dài l , diện tích tiết diện S .

- Điện trở của một vật dẫn là đại lượng đặc trưng cho khả năng cản trở dòng điện của vật dẫn.

- Điện trở của một đoạn dây kim loại hình trụ chiều dài l , diện tích tiết diện S được xác định theo công thức: $R = \frac{\rho \cdot l}{S}$

Câu 6: Phát biểu và viết biểu thức định luật Ohm đối với đoạn mạch chỉ chứa điện trở.

Cường độ dòng điện I chạy qua một điện trở R tỉ lệ thuận với hiệu điện thế U đặt vào hai đầu điện trở: $I = \frac{U}{R}$

B. BÀI TẬP

DẠNG 1: TỤ ĐIỆN

Bài 1: Quan sát hình ảnh tụ điện sau và trả lời các câu hỏi

a) Cho biết hiệu điện thế cực đại và điện dung của tụ điện

b) Điện tích cực đại mà tụ điện này có thể tích được là bao nhiêu?

c) Tính năng lượng điện trường cực đại của tụ điện?



DANG 2: CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN

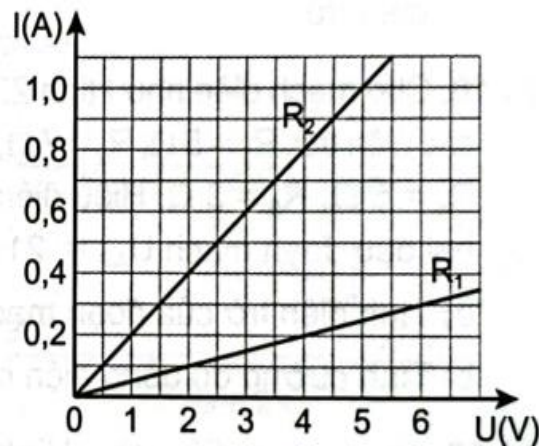
Bài 2: Cường độ của dòng điện không đổi chạy qua dây tóc của bóng đèn là 0,64 A, biết $|e| = 1,6 \cdot 10^{-19} \text{C}$

- Tính điện lượng dịch chuyển qua tiết diện thẳng của dây tóc trong thời gian 2 phút.
- Tính số electron dịch chuyển qua tiết diện thẳng của dây tóc trong khoảng thời gian nói trên.

Bài 3: Dòng điện không đổi có cường độ 2,8A chạy trong dây dẫn kim loại có diện tích tiết diện thẳng $3,2 \cdot 10^{-6} \text{ m}^2$. Biết mật độ electron trong dây dẫn là $8,5 \cdot 10^{28} \text{ electron/m}^3$, $|e| = 1,6 \cdot 10^{-19} \text{C}$. Tính vận tốc trôi của electron.

DANG 3: ĐIỆN TRỞ

Bài 4: Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế đối với hai điện trở R_1, R_2 như hình vẽ

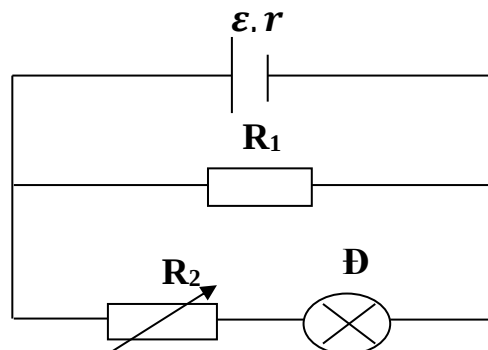


Tính giá trị điện trở R_1, R_2 .

Bài 5: Một đoạn dây dẫn bằng đồng có điện trở suất $1,69 \cdot 10^{-8} \Omega \text{m}$, dài 2,0m và đường kính tiết diện là 1,0mm. Cho dòng điện 1,5A chạy qua đoạn dây. Tính điện trở của đoạn dây

DANG 4: MẠCH ĐIỆN

Bài 6: Cho mạch điện như hình vẽ



Biết $\varepsilon = 13,5 \text{V}$, $r = 1 \Omega$; $R_1 = 24 \Omega$; R_2 là một biến trở. Đèn Đ thuộc loại (6V – 9W).

- Tính điện trở đèn và cường độ dòng điện định mức của đèn.
- Cho $R_2 = 8 \Omega$. Xác định độ sáng của đèn.
- Tìm R_2 để đèn sáng bình thường.